

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty: **Cổ phần Lilama 18**

Mã chứng khoán: **LM8**

Trụ sở chính: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 08.328210853

Loại công bố thông tin:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:** Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo thường niên năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/3/2018 tại địa chỉ website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố (Đính kèm Báo cáo thường niên Công ty cổ phần Lilama 18 năm 2017).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 18.

Người được Ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Phương Anh

**BỘ XÂY DỰNG  
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18  
NĂM 2017**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2018*

**MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
<b>I- THÔNG TIN CHUNG</b>	<b>1</b>
1- Thông tin khái quát	1
2- Quá trình hình thành và phát triển	1-3
3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
4- Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4-5
5- Định hướng phát triển	5-9
6- Các rủi ro	9-11
<b>II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>	<b>11</b>
1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	11-12
2- Tổ chức nhân sự	12-17
3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	17
4- Tình hình tài chính	18-19
5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	19-20
6- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và XH của công ty	20-22
<b>III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>22</b>
1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	22-23
2- Tình hình tài chính	23-25
3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức	25
4- Kế hoạch phát triển trong tương lai	26-27
5- Giải trình của Ban giám đốc với ý kiến của Kiểm toán	27
6- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của Cty	27
<b>IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b>	<b>27</b>
1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty	27- 28
2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty	28
3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	28
<b>V- QUẢN TRỊ CÔNG TY</b>	<b>28</b>
1- Hội đồng quản trị	28-34
2- Ban kiểm soát	34-35
3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban giám đốc	35-36
<b>VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>36</b>
1- Ý kiến của kiểm toán	36-37
2- Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được Kiểm toán gồm 36 trang đính kèm	

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**Năm báo cáo: 2017**

### **I. Thông tin chung**

#### **1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - (LILAMA 18 JSC)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300390921
- Vốn điều lệ: **93.886.820.000** đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **93.886.820.000** đồng
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – P. Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028.38298490 – 028.38217474
- Số fax: 028.38210853
- Website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)
- Mã cổ phiếu: **LM8**

#### **2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- ❖ Việc thành lập: Công ty cổ phần Lilama 18 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy 8 được thành lập theo Quyết định số 66/BXD-TCCB ngày 06/4/1977 của Bộ Xây dựng; Ngày 21/01/1982 được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 18 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam) theo Quyết định số 98/BXD-TCCB của Bộ Xây dựng; Ngày 27/01/1993 thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước: Xí nghiệp Lắp máy số 18 theo Quyết định số 005/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 02/01/1996 được đổi tên doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 18 thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 11/12/2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1673/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.

- ❖ Ra đời từ năm 1977, Công ty cổ phần Lilama 18 là một trong những thành viên mạnh của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Sau 40 năm hình thành và không ngừng phát triển, Lilama 18 đã tạo được một chỗ đứng vững vàng trong ngành Lắp đặt và gia công chế tạo Thiết bị ở Việt Nam, được các đối tác trong và ngoài nước tin nhiệm qua bề dày kinh nghiệm, với uy tín và chất lượng cao sau hàng loạt các công trình đã hoàn thành trong các lĩnh vực sau: Xây lắp các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, Lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình. Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt thiết bị và bảo trì thang máy. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay). Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- ❖ Chuyển đổi sở hữu công ty: Từ ngày 04/01/2007 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Lilama 18. (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007; số 0300390921 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016).
- ❖ Niêm yết: Ngày 05 tháng 11 năm 2010 Công ty nhận được Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu; Ngày 15 tháng 11 năm 2010 Công ty chính thức giao dịch 8.050.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch LM8.

#### **Các sự kiện khác:**

- ❖ Ngày 06 tháng 02 năm 2010 tại thành phố Hồ Chí Minh, công ty vinh dự đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 do tổ chức đảm bảo chất lượng Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) cấp. Để đạt được chứng chỉ ISO 9001:2008 Lilama 18 đã xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình tác nghiệp được thực hiện thống nhất trong toàn công ty. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm dịch vụ, Lilama 18 không ngừng cải tiến

và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ, đáp ứng đúng yêu cầu về cải tiến của ISO 9001:2008. Sau khi nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý chất lượng, Lilama 18 sẽ tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Từ đó, Lilama 18 tạo động lực để phát triển ngày càng lớn mạnh và bền vững.

- ❖ Ngoài ra công ty còn nhận được các chứng chỉ: U; U2; S của tổ chức Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ (ASME) cấp ngày 26/10/2010 và các chứng chỉ như: NB; R của tổ chức National Board cấp trong tháng 10 năm 2010. Các chứng chỉ này là sự bảo đảm cho công việc: Gia công, chế tạo thiết bị cơ khí, sửa chữa thiết bị và xuất khẩu thiết bị chịu áp lực cao.
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2008: Hệ thống quản lý chất lượng Chứng chỉ ISO9001: 2008 do Lloyds cấp có hiệu lực ngày 06/02/2016 đến ngày 14/9/2018.
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2015: Hệ thống quản lý chất lượng đã được LRQA Thái Lan đánh giá từ ngày 12/01/2018 đến ngày 19/01/2018. Kết quả đánh giá đã được LRQA chấp nhận và đang làm thủ tục cấp chứng nhận cho Lilama 18.
- ❖ Tiêu chuẩn ASME:
  - + ) Tại nhà máy chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí:
    - Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.
    - Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.
    - Chứng chỉ “NB” Cho phép áp dụng dấu “NB” và đăng ký lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 21/10/2016 đến ngày 20/10/2019.
    - Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại nhà máy và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 07/9/2016 đến ngày 20/10/2019.
  - + ) Tại Xưởng Lilama 18-3:
    - Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.

- Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- Chứng chỉ “NB” Cho phép áp dụng dấu “NB” và đăng ký lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 22/11/2016 đến ngày 21/11/2019.
- Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại xưởng và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 09/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- ❖ Tiêu chuẩn OHSAS 18001-2007: Hệ thống an toàn - Sức khỏe nghề nghiệp do Tập đoàn BSI cấp có hiệu lực ngày 25/6/2016 đến ngày 24/6/2019.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt thiết bị, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành trong nước và Quốc tế.

### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Lilama 18 thực hiện mô hình quản trị của một công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

- ❖ Đại hội đồng cổ đông công ty;
- ❖ Hội đồng quản trị;
- ❖ Ban kiểm soát;
- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Các cán bộ quản lý.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty cổ phần Lilama 18 đến ngày 31/12/2017 gồm: Ban Tổng giám đốc; 09 phòng ban; 03 chi nhánh và 09 Đội công trình trực thuộc cụ thể như sau:

- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Phòng Tổ chức - Hành chính;
- ❖ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật;
- ❖ Phòng Tài chính - Kế toán;
- ❖ Phòng Cung ứng - Vật tư;
- ❖ Phòng Quản lý máy;
- ❖ Phòng Pháp chế và hợp đồng;
- ❖ Ban Quản lý chất lượng;

- ❖ Ban Quản lý dự án;
- ❖ Ban An toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
- ❖ Chi nhánh tại Vũng Tàu;
- ❖ Chi nhánh tại Bình Dương;
- ❖ Chi nhánh tại Kiên Giang;
- ❖ 09 Đội công trình trực thuộc.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết)

+) Danh sách các công ty con: Không

+) Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị: Ngân đồng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Nghành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18
1	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Số 26 -28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, tp Hồ Chí Minh.	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.	24.900.000	40,96%

## 5. Định hướng phát triển:

### 4.1 Nhận định chung:

- Thuận lợi:

+) Lilama 18 đã khẳng định được năng lực là một nhà thầu chuyên nghiệp lắp đặt thiết bị trong nước và chế tạo hàng cơ khí xuất khẩu có uy tín trong khu vực, được các tập đoàn công nghiệp trong nước và Quốc tế như: Vietsovertro, EVN, Vicem, Kocks, Loesche, Jurong Engineering, Danili, Redecam, Schede, Linder Engineering, vv..., khẳng định; thương hiệu Lilama 18 ngày càng có sức lan tỏa sâu rộng;



+) Hệ thống quản trị đã có nhiều bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển và hội nhập Quốc tế; đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, năng lực và giàu kinh nghiệm điều hành hoạt động của doanh nghiệp quy mô lớn; lực lượng lao động chuyên nghiệp tay nghề giỏi tham gia nhiều dự án trọng điểm trên phạm vi cả nước nhiều năm qua;

+) Hệ thống cơ sở vật chất: Nhà xưởng, máy móc thiết bị không ngừng được đầu tư mở rộng; các công cụ phục vụ quản lý thường xuyên được nâng cấp theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế;

+) Là công ty đại chúng đã niêm yết, hoạt động tài chính lành mạnh, được các tổ chức kiểm toán độc lập quốc tế kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, luôn công khai minh bạch và đầy đủ, rõ ràng tạo được tâm lý tin tưởng cho các nhà đầu tư.

- Khó khăn:

+) Thị trường việc làm còn phụ thuộc nhiều vào các dự án trọng điểm của Nhà nước;

+) Nguồn vốn rất nhỏ so với quy mô doanh thu nên phụ thuộc nhiều vào vốn vay tín dụng;

+) Các chi phí: về Bảo hiểm cho người lao động tăng cao, lãi vay khá lớn;

+) Năng suất lao động rất thấp so với các nước trong khu vực;

+) Sau quá trình tái cấu trúc, nhiều doanh nghiệp sẽ bị đào thải, nhưng cũng sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ. Cuộc cạnh tranh thị phần đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt và quyết liệt;

+) Vấn đề nguồn nhân lực, tài chính và máy móc thiết bị thi công vẫn là rào cản rất lớn đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Lilama 18.

#### 4.2 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

➤ Mục tiêu: Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua, đó là:

❖ Mục tiêu tổng quát: Lấy mục tiêu ổn định làm gốc để phát triển công ty; Tăng cường quản trị doanh nghiệp để đạt được sự phát triển bền vững.

❖ Mục tiêu cụ thể:

+) Mục tiêu thị trường, sản phẩm: Duy trì thị trường truyền thống Gia công, chế tạo; cung cấp dịch vụ Lắp đặt thiết bị và bảo trì bảo dưỡng thiết bị là chủ yếu, chủ động nghiên cứu và chiếm lĩnh một số thị trường mới về gia công Thiết bị cơ khí xuất khẩu.

- + ) Mục tiêu Tài chính: Phát triển huy động vốn cổ phần, đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển, có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để đảm bảo thu xếp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác đầu tư phát triển.
  - + ) Mục tiêu con người: Con người luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Do đó, mục tiêu về con người ngoài đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cần phải giáo dục phẩm chất, đạo đức trong kinh doanh, có tâm huyết và trung thành với công ty.
  - + ) Mục tiêu về đấu thầu: Tùy đặc điểm cụ thể của từng gói thầu mà đẩy mạnh chiến lược theo hướng ưu thế về giá, ưu thế về công nghệ, ưu thế về tài chính hay ưu thế về thương hiệu đã có của doanh nghiệp.
  - + ) Sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.
  - + ) Nâng cao giá trị của công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như thu nhập của người lao động trong công ty được tăng trưởng hàng năm.
  - + ) Sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin tưởng và tín nhiệm ngày càng cao.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
- + ) Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt được mục tiêu đề ra;
  - + ) Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;
  - + ) Nghiên cứu các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả;
  - + ) Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư thành lập thêm các chi nhánh tại các vùng miền khác nhau đặc biệt là các tỉnh phía Bắc nhằm tận dụng các lợi thế cơ sở hạ tầng như mặt bằng, máy móc thiết bị, văn phòng tạm của các dự án mà công ty đang thực hiện nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư tăng lợi nhuận để thúc đẩy phát triển.
  - + ) Về thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, các sản phẩm đầu vào khác. Triệt để thực hiện quan điểm: Không phân biệt dự án lớn hay nhỏ, thuận lợi hay khó khăn, đơn giản hay phức tạp miễn có việc làm, có doanh thu và có lợi nhuận;
  - + ) Về sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát chặt chẽ công tác giao khoán sản phẩm nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, tăng giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng

cao. Mạnh dạn đầu tư trang thiết bị thi công hiện đại để thực hiện việc Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu từng bước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.

+) Về tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Pháp luật về công tác quản lý tài chính, phát huy dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn: Bảo lãnh, tín chấp, thế chấp tài sản, ...; Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư; phối hợp đồng bộ trong công tác thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn nhằm tăng vòng quay đồng vốn giảm thiểu vốn vay các tổ chức tín dụng để tăng lợi nhuận cho công ty.

+) Về đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện tốt các thỏa thuận giữa khách hàng với công ty. Tối ưu hóa các lợi thế về thương hiệu, trình độ điều hành quản lý, nhà xưởng máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực có tay nghề cao và tiềm lực tài chính hiện có vào quá trình báo giá đấu thầu. Nắm bắt xử lý linh hoạt kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu đảm bảo đạt hiệu quả trúng thầu cao nhất.

+) Về nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án; thực hiện tốt công tác tuyển dụng đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ đối với từng chức danh, vị trí, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và lao động giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Thực hiện nghiêm túc việc khoán sản phẩm tới tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất của cán bộ công nhân viên, kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

+) Phần đầu để trở thành một trong những công ty hàng đầu của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP về: Lắp đặt thiết bị cơ và điện; gia công chế tạo thiết bị cơ khí; Bảo trì bảo dưỡng các nhà máy và gia công chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu.

+) Mang đến cho khách hàng sự trân trọng của tình nghĩa bạn bè qua việc thực hiện những cam kết trong kinh doanh.

+) Tôn trọng và hợp tác với đối tác với tiêu chí đôi bên cùng có lợi.

- + ) Chăm sóc và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng.
- + ) Trung thực và giữ lời hứa với khách hàng và cộng sự.
- + ) Trách nhiệm, hỗ trợ và cởi mở trong quan hệ với đồng nghiệp.
- + ) Lấy hiệu quả của công việc làm thước đo trong mọi hoạt động.
- + ) Lilama 18 cam kết cung cấp dịch vụ gia công, chế tạo lắp đặt sản phẩm chất lượng tốt nhất thông qua việc đảm bảo quy trình phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu dài.
- + ) Lilama 18 thông qua việc luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng, tăng cường năng lực của ban lãnh đạo và nhân viên, đẩy mạnh mối quan hệ chiến lược với khách hàng để mang đến sự phát triển bền vững cho công ty, cho cổ đông và người lao động trong của công ty.

**6. Các rủi ro:** Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

a- Rủi ro về mặt pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần, trở thành công ty đại chúng và tiến hành niêm yết trên Thị trường Chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định liên quan đến đất đai môi trường,....vv. Trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước có thay đổi liên quan đến ngành Xây - Lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi chế độ chính sách của các cơ quan chức năng không kịp thời đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b- Rủi ro đặc thù ngành:

Đặc thù hoạt động của ngành Xây - Lắp nói chung là thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn quy ước. Hơn nữa lĩnh vực Lắp đặt thiết bị rất phức tạp, điều kiện làm việc ngoài trời chịu sự tác động ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên như Lắp đặt các nhà máy Nhiệt điện, nhà máy xi măng, các giàn khoan ngoài biển...., Ngành Lắp máy thực hiện phải mất chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình thi công các công trình còn phụ thuộc nhiều vào tiến độ cung cấp thiết bị của chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo giãn tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí của doanh nghiệp.

Điều kiện thi công ngoài trời, lắp đặt các thiết bị siêu trọng, siêu trường, trên cao nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra các tai nạn và sự cố trong Lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động, độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, công ty quan tâm đặc biệt tới chế độ trang bị an toàn và bảo hộ lao động, đáp ứng đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện việc lập đầy đủ các phương án, biện pháp kỹ thuật an toàn trước lúc triển khai thi công. Đồng thời tổ chức cán giám sát kỹ thuật an toàn đầy đủ và thực hiện tốt mạng lưới an toàn có hệ thống nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất về sự cố hoặc tai nạn lao động xảy ra khi thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công công ty thực hiện mua bảo hiểm cho từng công trình cũng như từng xe máy, thiết bị thi công.

Trên cơ sở của tiến độ thi công công trình của từng công trình, của từng hợp đồng nhận thầu xây lắp và mức độ trọng yếu của từng công trình để lựa chọn thời gian mua vật tư, nguyên liệu phục vụ thi công theo thời gian do giá cả biến động, hạn chế tối đa hàng tồn kho dự trữ chờ thi công dài ngày, tăng cường công tác tiết kiệm, hạn chế tối thiểu hao hụt vật tư, nguyên nhiên liệu, tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Thời gian quyết toán, thu hồi vốn các công trình xây - lắp đã hoàn thành thường bị kéo dài cũng tác động rất lớn tới hiệu sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm bớt rủi ro này, công ty thường xuyên đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn đối với các hợp đồng nhận thầu xây - lắp đã hoàn thành.

#### c- Rủi ro về thị trường:

Nước ta đã gia nhập tổ chức thương mại Quốc tế WTO và đang tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mà Hiệp định này tạo ra, đòi hỏi ngành Lắp máy trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển phải phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ Quốc tế.

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực Xây - Lắp nói chung và ngành Lắp máy nói riêng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh và phương pháp quản lý khoa học sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh nghiệp trong nước.

#### d- Rủi ro môi trường:

Các rủi ro môi trường bất khả kháng như động đất, thiên tai bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

nếu làm chậm tiến độ, gây thiệt hại đến các công trình, hạng mục công trình đang thi công.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp.

Năm 2017 là một năm vẫn còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cố gắng cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Cụ thể, Tổng doanh thu vượt so với kế hoạch là: 52,62%. Doanh thu năm 2017 tăng hơn so với năm 2016 là: 3,59%, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2016 là 54,32%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt tuy nhiên một số công trình do chủ đầu tư khó khăn về tài chính nên thanh toán chậm dẫn đến tăng chi phí lãi vay:

Chi phí lãi vay trực tiếp tăng: 10,03% so với năm 2016 (63,74 tỷ so với 57,93 tỷ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ là 32,62% (chủ yếu do trích lập dự phòng phải thu khó đòi tăng nhiều so với cùng kỳ là 20,08 tỷ đồng).

Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ là 19,86% vì do giảm các khoản thu nhập từ hoàn nhập bảo hành và tiền thưởng tiến độ các công trình so với cùng kỳ, mặt khác chi phí khác trong năm lại tăng mạnh tới 305,00% so với cùng kỳ. Do một số công trình vào giai đoạn cuối phải tăng chi phí như: Sửa chữa, tháo ra lắp lại, một số chi phí bị phạt do bàn giao thiết bị, bản vẽ, tài liệu thi công và hồ sơ công trình không đúng tiến độ. Làm cho Lợi nhuận khác giảm mạnh so với cùng kỳ là 80,19%.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

**Đơn vị: Triệu đồng**

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	So sánh (%)	
				TH-2017/ TH-2016	TH2017/ KH2017
1- Tổng doanh thu	1.655.915	1.124.000	1.715.464	103,59%	152,62%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	66.396	44.961	30.327	45,68%	67,45%

Năm 2017 Tổng doanh thu thực hiện tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 và so với Kế hoạch 2017 tăng lần lượt là: 3,59% và 52,62%. Tuy nhiên Lợi nhuận trước thuế so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 và so với Kế hoạch năm 2017 lại giảm mạnh lần lượt là: 54,32% và 32,55%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt tuy nhiên một số công trình do chủ đầu tư khó khăn về tài chính nên thanh toán chậm dẫn đến tăng chi phí lãi vay:

Chi phí lãi vay trực tiếp tăng: 10,03% so với năm 2016 (63,74 tỷ so với 57,93 tỷ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ là 32,62% (chủ yếu do trích lập dự phòng phải thu khó đòi tăng nhiều so với cùng kỳ là 20,08 tỷ đồng).

Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ là 19,86% vì do giảm các khoản thu nhập từ hoàn nhập bảo hành và tiền thưởng tiến độ các công trình so với cùng kỳ, mặt khác chi phí khác trong năm lại tăng mạnh tới 305,00% so với cùng kỳ. Do một số công trình vào giai đoạn cuối phải tăng chi phí như: Sửa chữa, tháo ra lắp lại, một số chi phí bị phạt do bàn giao thiết bị, bản vẽ, tài liệu thi công và hồ sơ công trình không đúng tiến độ. Làm cho Lợi nhuận khác giảm mạnh so với cùng kỳ là 80,19%.

## **2. Tổ chức và nhân sự:**

- Danh sách Ban điều hành: Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

TT	Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1	<p><b>Ông Trần Sỹ Quỳnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đại diện phần vốn nhà nước</li> <li>+ Cá nhân</li> </ul> </li> </ul>	<p>Nam</p> <p>04/12/1974</p> <p>Thái Nguyên</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư điện</p> <p>Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT</p> <p>Không</p> <p>1.433.345 CP, chiếm 15,266% VDL</p> <p>1.408.428 CP, chiếm 15,000% VDL</p> <p>24.917 CP, chiếm 0,266% VDL</p>
2	<p><b>Ông Cao Nguyên Soái</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>15/02/1966</p> <p>Vĩnh Phúc</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư điện</p> <p>Phó tổng giám đốc - Thành viên HĐQT</p> <p>Không</p> <p>23.059 CP, chiếm 0,256% VDL</p>
3	<p><b>Ông Phan Văn Nam</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>13/10/1964</p> <p>Hà Tĩnh</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư công nghệ hàn</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>4.224 CP, chiếm 0,045% VDL</p>
4	<p><b>Ông Trần Văn Tiến</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> </ul>	<p>Nam</p> <p>28/01/1967</p>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Vĩnh Phúc Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 24.211 CP, chiếm 0,258% VDL</p>
<b>TT</b>	<b>Danh sách lý lịch tóm tắt</b>	<b>Thông tin</b>
5	<p><b>Ông Nguyễn Duy Lợi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam 28/12/1972 Đà Nẵng Việt Nam Kỹ sư nhiệt kỹ thuật và máy lạnh Phó tổng giám đốc HĐTVCty TNHH KCT Toàn Cầu 8.051 CP, chiếm 0,086% VDL</p>
6	<p><b>Ông Nguyễn Khắc Thành</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam 01/10/1973 Hà Nội Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 11.080 CP, chiếm 0,118% VDL</p>
7	<p><b>Ông Ngô Quang Định</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính:</li> <li>- Ngày tháng năm sinh:</li> <li>- Nơi sinh:</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Trình độ chuyên môn:</li> <li>- Chức vụ công tác tại công ty:</li> <li>- Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</li> <li>- Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu</li> </ul>	<p>Nam 29/07/1972 Bắc Giang Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không Không</p>

<b>TT</b>	<b>Danh sách lý lịch tóm tắt</b>	<b>Thông tin</b>
8	<b>Ông Đinh Đức Trọng</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 30/10/1980 Quảng Ngãi Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không Không
9	<b>Ông Đỗ Minh Trí</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Nam 07/12/1973 Tp Hồ Chí Minh Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 306 CP, chiếm 0,003% VDL
10	<b>Ông Trần Quốc Toàn</b> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân	Nam 23/04/1975 Lạng Sơn Việt Nam Cử nhân Tài chính - Tín dụng Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT Không 1.477.780CP, chiếm 15,739% VDL 1.408.428 CP, chiếm 15,000% VDL 69.352 CP chiếm 0,739% VDL

- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2017 có những thay đổi như sau:

+) Miễn nhiệm 01 chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với ông:

\* ) Ông Phạm Văn Vân đề nghị hưu kể từ ngày 01/10/2017.

+) Bổ nhiệm 01 chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với ông:

\*) Ông Cao Nguyên Soái kể từ ngày 02/10/2017.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+) Tình hình lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2017

TT	Diễn giải	Năm 2016	Năm 2017	Tăng - giảm
1	Lao động phổ thông	116	282	143,10%
2	Công nhân kỹ thuật	3.555	2.640	- 25,73%
3	Trung cấp	32	27	-15,62%
3	Cao đẳng	21	19	-9,5%
4	Đại học	515	462	-10,29%
5	Trên đại học	06	06	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.245</b>	<b>3.436</b>	<b>-19,05%</b>

+) Chính sách người lao động:

▪ Thu nhập bình quân của người lao động:

Diễn giải	Năm 2016	Năm 2017	Tăng - giảm
Tổng số lao động bình quân	4.300	3.636	-15,44%
Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	10.599	10.660	0,57%

▪ Thu nhập bình quân của người lao động năm 2017 đạt 10.660 nghìn đồng/ng/tháng tăng hơn năm trước 0,57%.

▪ Công ty đã áp dụng quy chế tiền lương để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động nhằm đem lại thu nhập ngày càng cao hơn. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng trả lương 1 kỳ vào thời gian từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng tiếp theo.

▪ Các chính sách bổ sung tiền lương nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua lao động sản xuất, tiền ăn ca cho người lao động được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động yên tâm công tác.

▪ Các chế độ về chính sách về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cũng như đào tạo hướng dẫn về an toàn lao động được công ty đáp ứng đầy đủ cho người lao động.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

**a) Các khoản đầu tư lớn:** Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2017 và chiến lược phát triển của Lilama 18 những năm tiếp theo. Trong năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị thi công là: 70.000.000.000 đồng. Trong năm 2017 Công ty đã thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công là: 44.670.000.000 đồng, đạt 63,81%.

**b) Các công ty con, công ty liên kết:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

**b1) Công ty con:** Không

**b2) Công ty liên kết:** Công ty có 01 công ty liên kết:

Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18.1: Công ty cổ phần Lilama 18.1 hoạt động với ngành nghề: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ gián giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thi nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Thời gian hoạt động bắt đầu từ 04/09/2015. Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	83.640.490	78.226.832	-6,47%
Doanh thu thuần	69.398.121	122.837.284	177,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.240.078	3.047.921	136,06%
Lợi nhuận khác	-513	-44.678	%
Lợi nhuận trước thuế	2.239.565	3.003.243	134,10%
Lợi nhuận sau thuế	1.750.464	2.363.558	135,02%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	5%	-

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.923.192	1.803.382	-6,23%
Doanh thu thuần	1.618.374	1.683.094	4,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44.410	25.928	-41,61%
Lợi nhuận khác	21.985	4.398	-80,00%
Lợi nhuận trước thuế	66.396	30.327	-54,32%
Lợi nhuận sau thuế	52.960	23.412	-55,79%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	18%	12%	-33,33%

- Các chỉ tiêu khác: Tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,00	1,00	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,49	0,44	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	84,98	84,24	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,72	5,38	

<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,98	1,82	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,92	0,93	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,27	1,36	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	18,52	8,29	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,75	1,30	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,74	1,54	

### **5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu phổ thông:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu ưu đãi, khác:	Không
+ Cổ phiếu tự do chuyển nhượng:	9.388.682 cổ phiếu
+ Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:	Không

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

**Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại thời điểm chốt ngày 08-3-2018**

TT	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>I</b>	<b>Trong nước</b>	<b>982</b>	<b>8.419.757</b>	<b>89,68%</b>
1	Nhà nước	01	4.788.655	51,00%
2	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.	11	202.947	2,16%
3	Cá nhân	953	2.665.842	28,40%
4	Tổ chức	17	762.313	8,12%
<b>II</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>19</b>	<b>968.925</b>	<b>10,32%</b>
1	Cá nhân	14	427.467	4,55%
2	Tổ chức	05	541.458	5,77%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.001</b>	<b>9.388.682</b>	<b>100,00%</b>

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: Không.

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty****6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Xây - Lắp nên việc đánh giá về lượng nguyên liệu không được đầy đủ và cụ thể vì tính chất sản phẩm mang tính đặc thù và theo yêu cầu của chủ đầu tư đối với từng sản phẩm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nguyên vật liệu tái chế đối với sản phẩm cơ khí chủ yếu là phế liệu, phế thải và doanh nghiệp không có cơ sở để tái chế mà chủ yếu thanh lý bán phế liệu.

**6.2. Tiêu thụ năng lượng:**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không xác định được cụ thể.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

### 6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Tùy theo vị trí từng công trình, dự án tại các địa phương có công trình Xây - Lắp.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không xác định được.

### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số lượng lao động bình quân trong năm là: 3.636 người; Thu nhập bình quân 10.600.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động, ngăn ngừa tai nạn, chấn thương và bệnh tật. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện hành của Chính phủ Việt Nam và các Tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Do tính chất đa dạng các ngành nghề và công việc của nhiều loại nhân viên nên công ty có các hướng như đào tạo tại chỗ ở các công trình cũng như thuê dịch vụ đào tạo tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo chứng chỉ cho nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Giảm thiểu, trong khả năng hợp lý, nguyên nhân của các mối nguy hiểm tiềm tàng đối với người lao động; Cung cấp các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ, bao gồm thay đổi, thay thế hoặc loại trừ các điều kiện hoặc chất độc hại; Đào tạo người lao động và có biện pháp khuyến khích phù hợp để người lao động sử dụng và tuân thủ các thủ tục, quy trình về vệ sinh an toàn lao động và thiết bị bảo hộ lao động; Lập tài liệu về báo cáo tai nạn, bệnh tật và sự cố nghề nghiệp; Sắp xếp, tổ chức việc phòng ngừa khẩn cấp, sẵn sàng ứng phó tại nơi làm việc.



### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Xác định và đánh giá những rủi ro và tác động tiềm tàng đối với sự an toàn của cộng đồng bị ảnh hưởng do hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông báo cho cộng đồng bị ảnh hưởng về những mối nguy hiểm tiềm tàng đáng kể theo cách phù hợp. Thông tin thích hợp về khả năng và các hoạt động ứng phó khẩn cấp, nguồn lực và trách nhiệm ứng phó phải được công bố cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

### 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Công ty đang nghiên cứu để tìm cơ chế thích hợp liên quan đến thị trường vốn xanh.

## III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Chi tiêu	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	So sánh (%)	
				TH-2017/ TH-2016	TH2017/ KH2017
1- Tổng doanh thu	1.655.915	1.124.000	1.715.464	103,59%	152,62%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	66.396	44.961	30.327	45,68%	67,45%

Năm 2017 vẫn còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cố gắng cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Cụ thể, năm 2017 Tổng doanh thu thực hiện tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 và so với Kế hoạch 2017 tăng lần lượt là: 3,59% và 52,62%. Tuy nhiên Lợi nhuận trước thuế so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 và so với Kế hoạch năm 2017 lại giảm mạnh lần lượt là: 54,32% và 32,55%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt tuy nhiên một số công trình do chủ đầu tư khó khăn về tài chính nên thanh toán chậm dẫn đến tăng chi phí lãi vay:

Chi phí lãi vay trực tiếp tăng: 10,03% so với năm 2016 (63,74 tỷ so với 57,93 tỷ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ là 32,62% (chủ yếu do trích lập dự phòng phải thu khó đòi tăng nhiều so với cùng kỳ là 20,08 tỷ đồng).

Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ là 19,86% vì do giảm các khoản thu nhập từ hoàn nhập bảo hành và tiền thưởng tiến độ các công trình so với cùng kỳ, mặt khác chi phí khác trong năm lại tăng mạnh tới 305,00% so với cùng kỳ. Do một số công trình vào giai đoạn cuối phải tăng chi phí như: Sửa chữa, tháo ra lắp lại, một số chi phí bị phạt do bàn giao thiết bị, bản vẽ, tài liệu thi công và hồ sơ công trình không đúng tiến độ. Làm cho Lợi nhuận khác giảm mạnh so với cùng kỳ là 80,19%.

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.522.188</b>	<b>1.578.821</b>	<b>-56.633</b>	<b>-3,58%</b>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.831	59.613	-51.718	-86,86%
2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	169.316	165.613	3.703	2,23%
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	471.364	541.690	-70.326	-12,98%
4- Hàng tồn kho	871.239	801.748	69.491	8,67%
5- Tài sản ngắn hạn khác	2.438	10.157	-7.719	-76,00%
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>281.194</b>	<b>344.371</b>	<b>-63.177</b>	<b>-18,34%</b>
1- Các khoản phải thu dài hạn khác	10.156	10.712	-556	-5,20%
2- Tài sản cố định	193.354	196.989	-3.635	-1,84%
3- Tài sản dở dang dài hạn	458	23.483	-23.025	-98,05%
4- Đầu tư tài chính dài hạn	15.271	19.153	-3.882	-20,27%

5- Tài sản dài hạn khác	61.955	94.034	-32.079	-34,11%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.803.382</b>	<b>1.923.192</b>	<b>-119.810</b>	<b>-6,23%</b>

- Tổng tài sản cuối năm so với đầu giảm 6,23% chủ yếu là do giảm tài sản lưu động cụ thể: Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 51,71 tỷ do thanh toán nợ cho khách hàng của cho công ty; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 3,7 tỷ đây là khoản gửi có kỳ hạn đảm bảo tính an toàn và thanh khoản của công ty, khoản phải thu giảm 70,32 tỷ cơ bản là công tác thu hồi vốn của khách hàng tương đối tốt, khoản ứng trước cho khách hàng giảm, trích lập dự phòng phải thu khó đòi tăng;
- Hàng tồn kho tăng 69,49 tỷ do chủ yếu là phát sinh chi phí sản xuất dở dang các dự án mới triển khai.
- Tài sản ngắn hạn giảm 7,7 tỷ đồng do kết chuyển chi phí công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Tài sản dở dang dài hạn giảm 23,02 tỷ đồng chủ yếu giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành tài sản cố định trong năm.
- Tài sản dài hạn khác giảm 32,07 tỷ chủ yếu kết chuyển chi phí công cụ, dụng cụ thi công, chi phí thuê đất trả trước và chi phí lán trại tạm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.519.179</b>	<b>1.634.339</b>	<b>-115.160</b>	<b>-7,05%</b>
1- Nợ ngắn hạn	1.473.648	1.578.694	-105.046	-6,65%
2- Nợ dài hạn	45.531	55.645	-10.114	-18,17%
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>284.203</b>	<b>288.853</b>	<b>-4.650</b>	<b>-1,61%</b>
1- Vốn chủ sở hữu	282.334	285.842	-3.508	-1,23%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.803.382</b>	<b>1.923.192</b>	<b>-119.810</b>	<b>-6,23%</b>

- Nợ phải trả của công ty cuối năm giảm 115,16 tỷ đồng tương đương giảm 7,05%; do nợ ngắn hạn giảm 105,04 tỷ đồng tương đương giảm 6,65%; Nợ dài hạn giảm 10,11 tỷ đồng tương đương giảm 18,17% và tương ứng với việc vốn chủ sở hữu giảm 4,65 tỷ đồng tương đương giảm 1,23%.
- Cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu so với năm trước cụ thể năm trước: Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2016 là 5,72 lần năm nay hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm nay là 5,38 lần hệ số này thể hiện chiều hướng tương đối tốt của doanh nghiệp. Mặt khác khoản nợ phải trả chủ yếu là khoản nợ khách hàng ứng trước 251,57 tỷ đồng chiếm 16,56% trong tổng nợ phải trả đây cũng là yếu tố thuận lợi cho việc giảm chi phí lãi vay tăng lợi nhuận cho công ty. Khoản vay nợ ngắn hạn và nợ thuê tài chính tại các tổ chức tín dụng 849,60 tỷ đồng chiếm 55,92% trong tổng nợ phải trả, với doanh thu hoạt động SXKD năm 2017 đạt 1.715,46 tỷ đồng đây cũng là một chỉ tiêu tài chính không được tốt. Tuy nhiên để giảm thiểu rủi ro do phải phụ thuộc và nguồn vốn vay từ các Ngân hàng công ty cần phải tích cực hơn nữa trong công tác thu hồi vốn; tiếp tục tích lũy bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu dưới hình thức tích lũy một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, vận dụng triệt để các nguồn vốn khác như ứng trước khách hàng, phát hành thêm chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi,...) nhằm đảm bảo an toàn và chủ động nguồn vốn hơn cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.
- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của công ty năm nay 1,00 lần bằng với năm 2016 (năm 2016 là 1,00 lần), chỉ tiêu này cho thấy mức độ an toàn đối với hoạt động của công ty tương đối ổn định. Hiện nay các khoản nợ của công ty luôn được thanh toán đúng kỳ hạn.
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên/ vốn chủ sở hữu năm 2017 là 8,29% giảm mạnh hơn so với năm 2016 (năm 2016 là 18,52%). Do các nguyên nhân như đã giải trình ở các phần trên.
- Trong năm 2017, công ty không có các khoản nợ phải trả xấu nào.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như: Đào tạo, tuyển dụng, tạo nguồn nhân lực đủ để bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận từ tổ đội sản xuất đến các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ tại văn phòng công ty.
- Tiếp tục duy trì, bổ sung hoàn thiện, cập nhật và nâng cấp hệ thống ISO để phục vụ tốt cho quản lý, điều hành sản xuất.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- a- Công ty đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu chủ yếu cũng như thực hiện chiến lược phát triển trung và dài hạn là:
- Giải pháp thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy,...vv. Tận dụng lợi thế về cơ sở hạ tầng đã đầu tư như nhà ở, mặt bằng máy móc thi công, văn phòng làm việc ở các dự án Lilama 18 đang thực hiện ở khu vực phía Bắc để phát triển các thị trường lân cận nhằm giảm thiểu chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty.
  - Giải pháp sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát tốt công tác giao khoán nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng tăng cao. Đẩy mạnh việc triển khai chế tạo các sản phẩm xuất khẩu cho Kocks, Schade, Daniel, Redecam; tham gia lắp đặt các lò hơi 300Mw, 600Mw của các nhà máy điện chạy than.
  - Giải pháp tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí đầu tư. Phối hợp đồng bộ kịp thời từ tổ chức thi công, nghiệm thu thu hồi vốn nhằm rút ngắn quá trình chu chuyển vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào vốn vay nhằm tăng lợi nhuận, nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp cũng như nhu cầu sử dụng vốn để đưa ra các giải pháp huy động vốn phù hợp.
  - Giải pháp đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện các thỏa thuận giữa Lilama 18 với khách hàng. Tối ưu hóa các lợi thế trình độ quản lý và điều hành, nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực và tiềm lực tài chính vào quá trình báo giá đấu thầu. Duy trì mối quan hệ hữu hảo với các khách hàng truyền thống, nắm bắt và xử lý linh hoạt chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu nhằm đảm bảo hiệu quả trúng thầu cao nhất.
  - Giải pháp nguồn nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án, công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với từng chức danh, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình sản xuất, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và sản xuất giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Bằng phương pháp khoán sản phẩm tới tận tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng lao động sáng tạo của

cán bộ công nhân viên; kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý và điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

b- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của công ty kết hợp với việc xem xét và đánh giá một cách thận trọng các yếu tố thuận lợi khó khăn sắp tới. Công ty đã xây dựng kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2018
1	Doanh thu	Đồng	1.168.000.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	30.000.000.000
3	Nộp Ngân sách	Đồng	54.405.000.000
4	Đầu tư XDCB & mua sắm MMTB thi công	Đồng	40.000.000.000
5	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Đồng	10.118.000
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	10%-13%

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Không có.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty luôn quan tâm đến môi trường làm việc an toàn: Đánh giá an toàn lao động định kỳ; Về quan hệ lao động Hoàn thành việc triển khai thực hiện các yêu cầu mới theo thay đổi của nhà nước về lao động: Hội nghị Người lao động năm 2017; Thỏa ước lao động tập thể sửa đổi, bổ sung năm 2016, hệ thống thang bảng lương mới áp dụng từ 01/01/2017. Về phúc lợi và thu nhập thường xuyên tiến hành việc xét nâng lương nâng bậc cho đội ngũ gián tiếp và thi nâng lương nâng bậc cho người lao động trực tiếp theo kỳ hạn quy định của nhà nước.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:**

Công ty đã xây dựng được bộ máy điều hành sản xuất từ Ban tổng giám đốc đến các tổ đội sản xuất, phối hợp tổ chức hoạt động một cách đồng bộ, năng động, nhịp nhàng, linh hoạt

và hiệu quả. Chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư máy móc thiết bị thi công, nguyên nhiên vật liệu, nguồn tài chính. Tuyệt đối không để khách hàng, đối tác và chủ đầu tư kiến nghị, phản nàn. Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị đều phối hợp với Ban tổng giám đốc tổ chức các buổi giao ban trực tiếp với các trường phó phòng ban công ty, thủ trưởng các đơn vị sản xuất, nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý, những tồn tại và giải pháp khắc phục. Trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:**

Ban tổng giám đốc thực hiện đúng chức năng quản lý điều hành trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị. Năm 2017 thực hiện vượt mức một số chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng thường niên năm 2017 đề ra, chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, nhân lực, vật tư máy móc thi công cũng như các quy định khác của pháp luật. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong toàn công ty cũng như đảm bảo được cổ tức cho các cổ đông (cổ tức năm 2017 dự kiến chi trả 12% và sẽ thanh toán cho các cổ đông đúng thời hạn theo quy định sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua) và thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2017-2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và nhiệm kỳ 3 (2017-2021) thông qua. Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ của công ty cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Chuẩn bị tốt công tác nhân sự, kế hoạch sản xuất kinh doanh và các công tác khác cho năm 2018 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Nhằm định hướng phát triển ổn định, bền vững và lâu dài cho Công ty.

## **V. Quản trị công ty**

### **1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ

thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác). Công ty có 05 thành viên Hội đồng quản trị, trong đó:

Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách không điều hành: 01 thành viên là ông Ông Lê Quốc Ân chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách; thành viên kiêm điều hành gồm 03 thành viên: ông Trần Sỹ Quỳnh kiêm Tổng giám đốc; ông Cao Nguyên Soái kiêm Phó tổng giám đốc và ông Trần Quốc Toàn kiêm Kế toán trưởng; thành viên quản trị không điều hành gồm 01 thành viên: Ông Nguyễn Phương Anh.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Chưa có.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và đại diện sở hữu cổ phiếu như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số CP	Tỷ lệ SH	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	2.004.874	21,352%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.971.799</i>	<i>21,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>33.075</i>	<i>0,352%</i>	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	1.433.345	15,266%	Tổng giám đốc
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.408.428</i>	<i>15,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>24.917</i>	<i>0,266%</i>	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	1.477.780	15,739%	Kế toán trưởng
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.408.428</i>	<i>15,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>69.352</i>	<i>0,739%</i>	
4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	23.059	0,245%	Phó tổng giám đốc
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	4.669	0,049%	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.



HDQT thường xuyên duy trì công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý của công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HDQT. Ngoài ra HDQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế điều hành của tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Cố gắng phát hiện và khắc phục các mặt còn hạn chế, tạo đà cho phát triển bền vững, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tập thể, nhà nước, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và khách hàng.

Năm 2017, HDQT công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HDQT cũng đưa ra các định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông, người lao động và các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát, cụ thể:

+ Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán, Báo cáo thường niên năm 2016, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2017, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 riêng và hợp nhất đã được soát xét, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2017, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2017, Báo cáo tài chính riêng năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán.

+ Đã chỉ đạo sát sao công tác chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 15/4/2017.

+ Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty theo đúng quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, tuân thủ đúng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ của công ty và bám sát nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

+ Đơn đốc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2017 và kết quả là công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch một số chỉ tiêu như: Doanh thu; thực hiện nghĩa vụ Ngân sách năm 2017 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua. Tuy nhiên các chỉ tiêu khác về: Lợi nhuận sau thuế và Cổ tức không đạt như kỳ vọng như đã giải trình các nguyên nhân ở phần trên.

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 26 phiên họp thường kỳ và theo vụ việc (đã phát hành 52 nghị quyết và 08 quyết định) nhằm đưa ra định hướng phát triển

công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty; triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc triển khai công tác đầu tư mua sắm tài sản của công ty được thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư, đấu thầu và trong xây dựng cơ bản.

Các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2017 cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT</b>		
1	303/NQ-HDQT	10/01/2017	Phê duyệt tăng mức lương bình quân của hội đồng quản trị chuyên trách, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty.
2	304/NQ-HDQT	10/01/2017	Thông qua Tờ trình số 03/TTr-LLM18 của Tổng giám đốc về việc Ban hành, hủy bỏ Quy chế và Quy định của công ty.
3	305/NQ-HDQT	10/02/2017	Thông qua việc mua sắm thiết bị xe bán tải phục vụ thi công.
4	306/NQ-HDQT	10/02/2017	Thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2016 của Công ty cổ phần Lilama 18.1.
5	307/NQ-HDQT	17/02/2017	Thông qua chủ trương mua sắm xe ô tô con phục vụ văn phòng.
6	308/NQ-HDQT	20/02/2017	Phê duyệt mua sắm xe ô tô con phục vụ văn phòng.
7	309/NQ-HDQT	27/02/2017	Phê duyệt Kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.
8	312/NQ-HDQT	06/3/2017	Thông qua Tờ trình số 07/TTr-LLM18 của Tổng giám đốc về việc Ban hành Quy chế và Quy định của công ty.
9	313/NQ-HDQT	06/3/2017	Thông qua Tờ trình số 07/TTr-LLM18 của Tổng giám đốc về việc bổ nhiệm phó phòng TC-HC đối với ông Lâm Hoàng Linh.
10	314/NQ-HDQT	20/3/2017	Phê duyệt Chủ trương dùng đầu tư và tìm đối tác chuyển nhượng Dự án Văn phòng Lilama 18, tại số 9 Nguyễn Văn Bá, KP 4, P Bình Thọ, Q Thủ Đức, Tp HCM.
11	315/NQ-HDQT	29/3/2017	Phê duyệt Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016.
12	316/NQ-HDQT	29/3/2017	Phê duyệt và ban hành Quy chế Phân cấp và quản lý đầu tư của Cty.
13	318/NQ-HDQT	29/3/2017	Thông qua các nội dung chủ yếu trình Đại hội đồng cổ đông và Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Cty CP Lilama 18.1.
14	319/NQ-HDQT	29/03/2017	Thông qua các nội dung cơ bản tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Cty CP Lilama 18.

15	01/NQ-HDQT	15/04/2017	Phê duyệt kết quả bầu cử Chủ tịch HĐQT công ty cổ phần Lilama 18 nhiệm kỳ 2017-2021 đối với ông Lê Quốc Ân.
16	02/NQ-HDQT	16/05/2017	Phê duyệt Kết quả SXKD Q1-2017 và Kế hoạch SXKD Q2-2017.
17	03/NQ-HDQT	16/05/2017	Phê duyệt chủ trương chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan..
18	04/NQ-HDQT	22/05/2017	Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông, các nội dung chính để thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyard).
19	05/NQ-HDQT	22/05/2017	Bổ nhiệm lại có thời hạn Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Phan Văn Nam.
20	07/NQ-HDQT	22/05/2017	Phê duyệt chọn giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng cơ sở nhà đất, số 9 Nguyễn Văn Bá, KP4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM để đấu giá chuyển nhượng.
21	08/NQ-HDQT	22/05/2017	Phê duyệt Quyết toán tổng quỹ tiền lương năm 2016.
22	08/NQ-HDQT	06/06/2017	Phê duyệt chi trả cổ tức bằng tiền đợt cuối năm 2016.
23	09/NQ-HDQT	06/06/2017	Phê duyệt sử dụng nhãn hiệu LILAMA với Tổng Cty Lắp máy Việt Nam - CTCP từ 01-01-2017 đến 31-12-2020.
24	13/NQ-HDQT	19/06/2017	Phê duyệt Dừng chuyển nhượng cơ sở nhà đất, số 9 Nguyễn Văn Bá, KP4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM.
25	14/NQ-HDQT	19/06/2017	Thông qua Tờ trình số 78/TTr-TGD của Tổng giám đốc về việc thôi chức Trưởng phòng TC-HC đối với ông Phạm Văn Vân và bổ nhiệm Trưởng phòng TC-HC đối với ông Cao Nguyên Soái.
26	15/NQ-HDQT	23/06/2017	Phê duyệt Lựa chọn công ty Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017.
27	16/NQ-HDQT	04/07/2017	Phê duyệt miễn nhiệm chức danh phó tổng giám đốc công ty đối với ông Phạm Văn Vân để nghỉ hưu kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.
28	18/NQ-HDQT	04/07/2017	Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị phục vụ thi công.
29	19/NQ-HDQT	14/07/2017	Thông nhất thông qua phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina - Japan
30	20/NQ-HDQT	14/07/2017	Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công.
31	21/NQ-HDQT	18/07/2017	Thông nhất thông qua phương án tăng vốn điều của Công ty cổ phần Lilama 18.1.
32	22/NQ-HDQT	16/08/2017	Phê duyệt việc không góp vốn khi Lilama 18.1 thực hiện tăng vốn. Thông qua chủ trương chọn đơn vị tư vấn xác định giá trị quyền mua và đơn vị đấu giá quyền góp vốn của Lilama 18 tại Lilama 18.1
33	23/NQ-HDQT	16/08/2017	Phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017; Kết quả SXKD quý 2 và 6 tháng đầu năm 2017; Kế hoạch SXKD quý 3-2017.
34	24/NQ-HDQT	16/08/2017	Phê duyệt chủ trương cho thuê cơ sở nhà đất số 9 Nguyễn Văn Bá, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp HCM.
35	25/NQ-HDQT	25/09/2017	Phê duyệt bổ nhiệm Phó tổng giám đốc Công ty đối với ông Cao

			Nguyễn Soái.
36	27/NQ-HDQT	25/09/2017	Thông qua phương án chào bán quyền mua cổ phần của Lilama 18 tại Lilama 18.1 khi Lilama 18.1 phát hành tăng vốn điều lệ.
37	28/NQ-HDQT	28/09/2017	Thông qua chủ trương mua sắm thiết bị phục vụ thi công.
38	29/NQ-HDQT	28/09/2017	Phê duyệt phương án xây dựng Quỹ tiền lương năm 2017.
39	30/NQ-HDQT	06/10/2017	Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công.
40	31/NQ-HDQT	06/10/2017	Thông qua phương án bổ nhiệm cán bộ tại Lilama 18.1
41	32/NQ-HDQT	18/10/2017	Phê duyệt quyết toán Dự án mở rộng NM chế tạo KCT và TBCK.
42	33/NQ-HDQT	18/10/2017	Phê duyệt quyết toán Dự án nâng cấp đường nội bộ tại NM chế tạo KCT và TBCK.
43	34/NQ-HDQT	18/10/2017	Phê duyệt quyết toán Dự án mở rộng kho chứa thiết bị tại NM chế tạo KCT và TBCK.
44	35/NQ-HDQT	18/10/2017	Phê duyệt Bán đấu giá lần 2 để thoái vốn đầu tư tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina – Japan.
45	36/NQ-HDQT	11/11/2017	Thông nhất phương án tìm nhà đầu tư để chuyển nhượng quyền mua của Lilama 18 tại Lilama 18.1
46	38/NQ-HDQT	24/11/2017	Phê duyệt giá chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina – Japan.
47	39/NQ-HDQT	27/12/2017	Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng; Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2018.
48	42/NQ-HDQT	27/12/2017	Thông qua tờ trình của Tổng giám đốc về việc ủy quyền Quy định mức tiêu hao nhiên liệu và sử dụng thiết bị thi công.
49	43/NQ-HDQT	27/12/2017	Phê duyệt việc thoái vốn đầu tư tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina – Japan.
50	44/NQ-HDQT	27/12/2017	Phê duyệt Lilama 18.1 sẽ không là công ty con của Lilama 18.
51	45/NQ-HDQT	29/12/2017	Phê duyệt Lilama 18.1 không là công ty con của Lilama 18 và cử Đại diện quản lý phần vốn của Lilama 18 tại Lilama 18.1
52	46/NQ-HDQT	29/12/2017	Phê duyệt chi tiền ăn ca năm 2017.
<b>Stt</b>	<b>Số Nghị quyết/ Quyết định</b>	<b>Ngày</b>	<b>Nội dung</b>
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH</b>		
1	310/QĐ-HDQT	27/02/2017	Thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề cử, tự ứng cử vào HĐQT, BKS Công ty CP Lilama 18 nhiệm kỳ 2017-2021.
2	311/QĐ-HDQT	27/02/2017	Thành lập Ban tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.
3	317/QĐ-HDQT	29/03/2017	Ban hành Quy chế phân cấp và quản lý đầu tư của Công ty cổ phần Lilama 18.
4	06/QĐ-HDQT	22/05/2017	Bổ nhiệm lại Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Phan Văn Nam
5	17/QĐ-HDQT	04/07/2017	Miễn nhiệm chức danh phó tổng giám đốc công ty đối với ông Phạm Văn Văn để nghỉ hưu kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.
6	26/QĐ-HDQT	25/09/2017	Bổ nhiệm Phó tổng giám đốc Công ty đối với ông Cao Nguyễn Soái.

7	40/QĐ-HĐQT	27/12/2017	Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng.
8	41/QĐ-HĐQT	27/12/2017	Thành lập Hội đồng thẩm định năm 2018.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành). Công ty có 03 thành viên Ban kiểm soát. Trong đó 01 Trưởng ban hoạt động chuyên trách và 02 thành viên hoạt động kiêm nhiệm.

Danh sách cụ thể như sau:

TT	Thành viên BKS	Chức danh	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	03	-	
2	Ông Nguyễn Phú Đạt	TVBKS	-	-	
3	Ông Tô Minh Sơn	TVBKS	-	-	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm 2017 Ban kiểm soát tổ chức 04 cuộc họp với các nội dung: Kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng; Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của công ty và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2017 của công ty; nhận xét đánh giá công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc. Tóm tắt các ý kiến nhận xét của Ban kiểm soát năm 2017 Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các văn bản, nghị quyết, quyết định, quy chế do Hội đồng quản trị công ty ban hành; trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ các cuộc họp định kỳ và theo vụ việc để chỉ đạo tình hình hoạt động của công ty, thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc điều hành doanh nghiệp theo đúng pháp luật, điều lệ công ty và các nghị quyết đã ban hành. Chỉ đạo việc phân phối lợi nhuận năm 2016 theo đúng nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

đạt hiệu quả cao, doanh thu và thực hiện nghĩa vụ Ngân sách vượt kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua. Chỉ đạo công tác đầu tư mua sắm tài sản tăng năng lực sản xuất của công ty theo đúng quy định. Chỉ đạo công bố thông tin theo Luật chứng khoán và các quy định hiện hành đầy đủ và kịp thời. Trong năm 2017 Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kiêm nhiệm như sau:

Thành viên HĐQT : Thù lao 3 lần mức lương tối thiểu/tháng

Thành viên BKS, Thư ký : Thù lao 2 lần mức lương tối thiểu/tháng

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng thu nhập	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>					
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	437.693.750	-	437.693.750	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	413.168.750	135.000.000	548.168.750	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	365.168.750	135.000.000	500.168.750	
4	Cao Nguyễn Soái	Thành viên	365.168.750	135.000.000	500.168.750	
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	337.255.864	135.000.000	472.255.864	
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>					
1	Nguyễn Văn Bình	TB KS	292.775.000	-	292.775.000	
2	Nguyễn Phú Đạt	Thành viên	147.668.294	63.750.000	211.418.294	

3	Tô Minh Sơn	Thành viên	-	90.000.000	90.000.000	
<b>III</b>	<b>Ban tổng giám đốc</b>					
1	Trần Sỹ Quỳnh	Tổng GD	-	-	-	
2	Phan Văn Nam	P tổng GD	365.168.750	-	365.168.750	
3	Cao Nguyễn Soái	P tổng GD	-	-	-	
4	Nguyễn Duy Lợi	P tổng GD	365.168.750	-	365.168.750	
5	Trần Văn Tiến	P tổng GD	189.424.564	-	189.424.564	
6	Nguyễn Khắc Thành	P tổng GD	366.679.808	-	366.679.808	
7	Ngô Quang Định	P tổng GD	347.588.340	-	347.588.340	
8	Đỗ Minh Trí	P tổng GD	364.964.583	-	364.964.583	
9	Đinh Đức Trọng	P tổng GD	353.842.308	-	353.842.308	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị công ty theo quy định của Nhà nước.

## **VI. Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Đã được đăng tải trên Website của công ty theo đường link: <http://www.lilama18.com.vn>

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

1- Ý kiến của Kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh

ngành Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Kiểm toán (Đính kèm BCTC hợp nhất năm 2017).

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**  
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**LILAMA 18**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TRẦN SỸ QUỲNH**





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Deloitte  
STORED**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty liên kết (Công ty mẹ và công ty liên kết sau đây gọi chung là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quốc An	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyễn Soái	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2017)
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyễn Soái	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Sỹ Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018

12500  
- II NH  
ÔNG  
NHIỆM  
LOI  
ỆT N  
TP. H

Số: 308 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty liên kết (Công ty mẹ và công ty liên kết sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.522.188.062.754</b>	<b>1.640.702.211.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.830.797.370</b>	<b>59.677.185.782</b>
1. Tiền	111		7.830.797.370	27.677.185.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>169.316.249.999</b>	<b>185.613.333.333</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.316.249.999	185.613.333.333
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>471.364.448.783</b>	<b>538.883.645.191</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	417.009.047.605	454.277.230.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.010.378.568	14.523.598.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	96.164.946.098	102.241.271.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(50.819.923.488)	(32.158.454.688)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>871.238.538.543</b>	<b>845.449.810.817</b>
1. Hàng tồn kho	141		871.238.538.543	845.449.810.817
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.438.028.059</b>	<b>11.078.236.583</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	681.381.572	9.601.118.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.477.117.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.756.646.487	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.625.173.561</b>	<b>336.069.867.165</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.155.536.361</b>	<b>11.106.607.396</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.155.536.361	11.106.607.396
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>193.353.931.462</b>	<b>199.047.210.447</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.203.235.313	83.688.272.001
- Nguyên giá	222		315.731.529.875	279.361.325.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.528.294.562)	(195.673.053.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	105.891.196.149	115.009.438.446
- Nguyên giá	225		148.572.955.177	145.384.830.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.681.759.028)	(30.375.391.806)
3. Tài sản vô hình	227	14	259.500.000	349.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.500.000)	(100.500.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>458.486.472</b>	<b>23.483.494.097</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	458.486.472	23.483.494.097
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>16.539.391.006</b>	<b>8.952.849.425</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.468.572.845	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.464.656.839)	(16.582.625.575)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.117.828.260</b>	<b>93.479.705.800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	60.039.860.857	93.174.578.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		77.967.403	305.127.716
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.802.813.236.315</b>	<b>1.976.772.078.871</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.519.179.461.326</b>	<b>1.677.514.652.109</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.473.648.461.270</b>	<b>1.621.161.228.366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	126.602.204.107	112.794.941.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	251.579.643.603	340.623.625.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.895.507.484	21.230.150.487
4. Phải trả người lao động	314		80.694.135.054	153.503.008.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	33.308.919.942	15.070.063.144
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	117.504.592.017	127.502.071.119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	849.601.613.367	835.206.973.954
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.729.701.099	11.977.596.081
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.732.144.597	3.252.798.241
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.531.000.056</b>	<b>56.353.423.743</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	300.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	38.545.424.001	55.053.356.753
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.685.576.055	1.300.066.990
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>283.633.774.989</b>	<b>299.257.426.762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>281.764.774.989</b>	<b>296.246.426.762</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	8.693.623.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.772.489.107	108.049.154.929
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.640.028.882	66.847.653.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		12.086.327.626	14.215.252.984
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.553.701.256	52.632.400.777
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	10.692.420.072
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.869.000.000</b>	<b>3.011.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	24	1.869.000.000	3.011.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.802.813.236.315</b>	<b>1.976.772.078.871</b>

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>
<b>2. Doanh thu thuần (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>
3. Giá vốn	11	28	1.518.753.837.676	1.451.467.721.393
<b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>171.580.062.205</b>	<b>166.994.234.177</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.139.278.346	12.644.241.996
6. Chi phí tài chính	22	31	75.366.685.890	73.982.767.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.672.815.766	59.500.556.002
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	80.276.381.239	60.530.805.302
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>28.076.273.422</b>	<b>45.124.903.802</b>
9. Thu nhập khác	31		20.891.296.729	26.068.363.024
10. Chi phí khác	32		16.537.124.107	4.083.291.817
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>33</b>	<b>4.354.172.622</b>	<b>21.985.071.207</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>32.430.446.044</b>	<b>67.109.975.009</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.554.598.497	13.924.974.507
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	227.160.313	(305.127.716)
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>24.648.687.234</b>	<b>53.490.128.218</b>
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		23.490.543.411	52.632.400.777
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.158.143.823	857.727.441
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>1.924</b>	<b>4.539</b>

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng



  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018


10-002  
HÀNH  
TY  
HỮU  
ITTE  
NAM  
HỒ CH





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>32.430.446.044</b>	<b>67.109.975.009</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.003.954.192	42.658.161.294
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	03	22.681.114.147	(24.209.590.472)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.263.464.749	477.985.443
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.459.599.098)	(11.419.499.474)
Chi phí lãi vay	06	67.672.815.766	59.500.556.002
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>162.592.195.800</b>	<b>134.117.587.802</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	30.336.176.083	(87.392.053.756)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(60.842.753.886)	(170.728.893.221)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(135.208.352.992)	199.547.307.152
Thay đổi chi phí trả trước	12	32.896.885.819	(47.684.448.995)
Tiền lãi vay đã trả	14	(67.612.141.822)	(59.697.666.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.505.742.200)	(13.932.268.229)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	83.955.000	3.011.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.155.129.770)	(13.855.299.639)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(60.414.907.968)</b>	<b>(56.614.735.802)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.550.600.574)	(33.329.320.463)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.134.736.364	331.768.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.316.249.999)	(148.613.333.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	64.613.333.333	23.000.000.000
5. Dòng tiền thuần khi mất quyền kiểm soát tại Công ty con	26	(73.451.126)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.873.858.828	9.753.117.807
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>681.626.826</b>	<b>(148.857.767.489)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu	31	-	800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.809.188.378.910	1.657.543.259.075
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.751.930.751.390)	(1.516.769.317.862)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32.302.533.359)	(29.243.428.316)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(17.067.097.430)	(8.946.250.955)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.887.996.731</b>	<b>103.384.261.942</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(51.845.284.411)</b>	<b>(102.088.241.349)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>59.677.185.782</b>	<b>161.713.567.325</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	51.859.806
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.830.797.370</b>	<b>59.677.185.782</b>

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Lilama 18 ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Công ty liên kết").

*Công ty mẹ*

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

*Công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1") đã tăng vốn điều lệ lên 24.900.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty trong Lilama 18.1 bị giảm xuống chỉ còn 40,96% (31 tháng 12 năm 2016: 51%). Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 chuyển từ công ty con sang công ty liên kết.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.436 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.061 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Như trình bày ở Thuyết minh số 1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Lilama 18.1 chuyển từ công ty con sang công ty liên kết, do đó Công ty chỉ thực hiện hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty con trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Tài sản và công nợ của công ty liên kết Lilama 18.1 được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.



Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuế tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

500-00  
NHÀN  
IG TY  
EM HỮU  
DITT  
I NAM  
HỒ C

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	24.514.150	326.915.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.806.283.220	27.350.270.190
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
	<b><u>7.830.797.370</u></b>	<b><u>59.677.185.782</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>169.316.249.999</u>	<u>169.316.249.999</u>	<u>185.613.333.333</u>	<u>185.613.333.333</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 4,8% đến 6,5% một năm (năm 2016: 5,5% đến 6,3% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 158 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.



**Đầu tư vào công ty liên kết**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b>		
Giá gốc	10.200.000.000	-
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết do Công ty mẹ mất quyền kiểm soát	1.268.572.845	-
	<b><u>11.468.572.845</u></b>	<b><u>-</u></b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</u>	
			<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	51%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b>		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	<u>14.700.000.000</u>	<u>9.800.000.000</u>
<b>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</b>	<b><u>40,96%</u></b>	<b><u>51,00%</u></b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1") đã tăng vốn điều lệ lên 24.900.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty trong Lilama 18.1 bị giảm xuống chỉ còn 40,96% (31 tháng 12 năm 2016: 51%).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 không còn là Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, Công ty trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Lilama 18.1 là đầu tư vào công ty liên kết.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày cuối kỳ và tại ngày đầu kỳ</u> %
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	7.535.475.000	2.464.656.839	7.535.475.000	2.747.416.713	15,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	13.835.208.862	3,03%
	<b><u>25.535.475.000</u></b>	<b><u>20.464.656.839</u></b>	<b><u>25.535.475.000</u></b>	<b><u>16.582.625.575</u></b>	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>219.345.376.424</b>	<b>263.206.857.220</b>
- Công ty Kocks Krane GmbH	41.695.125.196	12.999.315.914
- Công ty Tenova Takraf	-	10.251.819.386
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	26.602.894.790	46.633.794.048
- Công ty TNHH Jurong Engineering	22.868.010.161	32.244.067.098
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.017.181.876	27.118.824.539
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures	28.241.018.144	28.309.549.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.921.146.257	105.649.487.052
<b>b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 38</b>	<b>197.663.671.181</b>	<b>191.070.372.964</b>
	<b><u>417.009.047.605</u></b>	<b><u>454.277.230.184</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>96.164.946.098</b>	<b>102.241.271.005</b>
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuế tài chính	5.694.826.403	7.136.033.024
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.955.313.016	3.108.678.101
- Phải thu Đội công trình (**)	78.229.433.597	77.718.770.300
- Bảo hiểm xã hội	-	72.737.402
- Ký cược, ký quỹ	948.695.000	540.809.160
- Tạm ứng cho nhân viên	1.006.708.360	597.908.534
- Phải thu khác	3.158.795.722	8.895.160.484
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.155.536.361</b>	<b>11.106.607.396</b>
- Ký cược, ký quỹ	10.155.536.361	11.106.607.396
	<b><u>106.320.482.459</u></b>	<b><u>113.347.878.401</u></b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(\*\*) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.712.686.068	10.397.875.932	42.314.810.136	39.731.272.048	15.898.262.712	23.833.009.336
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	470.358.953	-	470.358.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.194.983.754	-	3.194.983.754	3.194.983.754	-	3.194.983.754
	<b>61.217.799.420</b>	<b>10.397.875.932</b>	<b>50.819.923.488</b>	<b>48.056.717.400</b>	<b>15.898.262.712</b>	<b>32.158.454.688</b>



**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	788.205.828	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.259.262.947	-	21.276.360.778	-
Công cụ, dụng cụ	531.877.685	-	956.763.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	846.659.192.083	-	823.216.686.354	-
	<b>871.238.538.543</b>	<b>-</b>	<b>845.449.810.817</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	218.279.952.558	112.549.725.133
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	117.922.176.363	64.501.628.219
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	140.528.330.179	117.444.180.421
Nhà máy bột giấy VNT19	81.760.492.652	2.540.056.184
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	45.954.111.550	174.244.595.825
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	40.247.818.828	55.632.078.162
Các dự án khác	201.966.309.953	296.304.422.410
	<b>846.659.192.083</b>	<b>823.216.686.354</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>681.381.572</b>	<b>9.601.118.639</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.396.089	6.394.842.558
- Chi phí thuê mua tài chính	274.000.000	2.684.301.255
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	3.985.483	521.974.826
- Khác	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60.039.860.857</b>	<b>93.174.578.084</b>
- Tiền thuê đất trả trước (*)	22.766.283.844	28.081.869.822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.681.771.408	43.089.791.919
- Các khoản khác	16.591.805.605	22.002.916.343
+ Chi phí lán trại	14.063.524.395	17.598.738.513
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.715.911.875	3.127.597.443
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	812.369.335	1.276.580.387
	<b>60.721.242.429</b>	<b>102.775.696.723</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m<sup>2</sup> và 10.212,7 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	314.394.741	-	314.394.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.442.251.746	-	1.442.251.746
	-	-	<b>1.756.646.487</b>	-	<b>1.756.646.487</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	4.796.604.958	62.412.131.153	64.008.851.282	551.087.343	2.648.797.486
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.145.532.625	2.145.532.625	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.321.776	7.577.151.219	12.505.742.200	71.730.795	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.031.142.365	14.667.771.247	25.398.274.068	53.929.546	246.709.998
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền thuê đất	-	114.989.939	114.989.939	-	-
Các loại thuế khác	402.081.388	1.572.101.879	1.974.183.267	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.203.900.063	1.203.900.063	-	-
	<b>21.230.150.487</b>	<b>89.699.578.125</b>	<b>107.357.473.444</b>	<b>676.747.684</b>	<b>2.895.507.484</b>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	34.970.665.665	193.517.939.070	35.297.437.420	3.040.292.376	12.534.991.152	279.361.325.683
Tăng trong năm	-	4.574.625.000	-	85.427.272	-	4.660.052.272
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	97.062.040	-	-	-	97.062.040
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.779.654.782	2.127.826.871	-	-	3.229.694.518	22.137.176.171
Chuyển từ tài sản thuê tài chính		13.471.862.653				13.471.862.653
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(1.072.360.000)	-	(62.000.000)	-	(1.134.360.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.125.739.387</b>	<b>211.034.947.750</b>	<b>34.777.437.420</b>	<b>3.028.719.648</b>	<b>15.764.685.670</b>	<b>315.731.529.875</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	24.427.160.615	132.605.750.815	27.535.778.233	2.286.367.550	8.817.996.469	195.673.053.682
Khấu hao trong năm	4.077.009.615	18.545.325.970	3.498.871.917	410.754.757	1.868.317.783	28.400.280.042
Chuyển từ tài sản thuê tài chính		7.587.212.314				7.587.212.314
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(224.346.552)	-	(46.315.980)	-	(270.662.532)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.879.589.170</b>	<b>156.831.934.663</b>	<b>30.514.650.150</b>	<b>2.615.806.327</b>	<b>10.686.314.252</b>	<b>228.528.294.562</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>10.543.505.050</b>	<b>60.912.188.255</b>	<b>7.761.659.187</b>	<b>753.924.826</b>	<b>3.716.994.683</b>	<b>83.688.272.001</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.246.150.217</b>	<b>54.203.013.087</b>	<b>4.262.787.270</b>	<b>412.913.321</b>	<b>5.078.371.418</b>	<b>87.203.235.313</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 83.207.523.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 68.830.606.290 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 14.319.767.957 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.781.045.042 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.849.929.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.756.716.966 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.



**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	131.243.197.650	14.141.632.602	145.384.830.252
Tăng thuê tài chính trong năm	14.623.123.618	4.387.947.498	19.011.071.116
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.471.862.653)	-	(13.471.862.653)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(2.351.083.538)	(2.351.083.538)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>132.394.458.615</b>	<b>16.178.496.562</b>	<b>148.572.955.177</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	27.244.788.289	3.130.603.517	30.375.391.806
Khấu hao trong năm	17.537.347.879	2.976.326.271	20.513.674.150
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.587.212.314)	-	(7.587.212.314)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(620.094.614)	(620.094.614)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.194.923.854</b>	<b>5.486.835.174</b>	<b>42.681.759.028</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>103.998.409.361</b>	<b>11.011.029.085</b>	<b>115.009.438.446</b>
Tại ngày cuối năm	<b>95.199.534.761</b>	<b>10.691.661.388</b>	<b>105.891.196.149</b>

**14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	<b>450.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	100.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>190.500.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>349.500.000</b>
Tại ngày cuối năm	<b>259.500.000</b>



**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Xây dựng cơ bản	458.486.472	22.893.954.641
- Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	11.050.641.929
- Nâng cấp đường nội bộ Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	5.192.941.227
- Đầu tư xây dựng chung cư Lilama 18	-	940.578.589
- Đầu tư xây dựng cầu cảng An Tây Bến Cát	-	501.426.708
- Dự án văn phòng Lilama	458.486.472	376.850.109
- Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	4.831.516.079
Khác	-	589.539.456
	<b>458.486.472</b>	<b>23.483.494.097</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>93.352.642.871</b>	<b>106.177.598.176</b>
- Công ty TNHH Việt Thông	-	2.628.526.800
- Công ty TNHH Nada	-	488.916.520
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	464.271.610	6.060.412.369
- Công ty Cổ phần Heatco Việt Nam	-	2.004.934.800
- Công ty JST International Thailand	1.150.953.386	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	91.737.417.875	94.994.807.687
<b>b) Phải trả các bên liên quan</b>	<b>33.249.561.236</b>	<b>6.617.343.341</b>
- <b>Thuyết minh số 38</b>		
	<b>126.602.204.107</b>	<b>112.794.941.517</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>165.330.272.045</b>	<b>233.901.939.042</b>
- Công ty John Zing	924.907.147	37.032.216.164
- Công ty TNHH Danieli Việt Nam	36.131.420.614	37.544.099.699
- Công ty TNHH Jurong Engineering	-	8.199.542.166
- Công ty Schade Lagertecnik	2.424.740.708	33.249.901.078
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	25.448.457.937	53.390.413.116
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	74.692.727.273	44.692.727.273
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	25.708.018.366	19.793.039.546
<b>b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước - Thuyết minh số 38</b>	<b>86.249.371.558</b>	<b>106.721.686.140</b>
	<b>251.579.643.603</b>	<b>340.623.625.182</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí tiên ăn ca	12.563.024.352	-
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.028.221.997	1.010.016.111
Chi phí công trình xây dựng	19.717.673.593	13.950.047.033
Chi phí khác	-	110.000.000
	<b><u>33.308.919.942</u></b>	<b><u>15.070.063.144</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>117.504.592.017</b>	<b>127.502.071.119</b>
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	25.021.182.696	30.618.658.151
Kinh phí Công đoàn	576.905.899	879.082.909
Các khoản bảo hiểm phải trả	2.738.464.930	-
Cố tức phải trả	1.256.061.340	933.531.170
Phải trả Đội công trình (**)	84.895.434.519	89.630.624.125
Phải trả hoàn ứng nhân viên	576.262.168	1.800.491.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.440.280.465	3.639.682.783
<b>a) Dài hạn</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	-
	<b><u>117.804.592.017</u></b>	<b><u>127.502.071.119</u></b>

(\*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại Tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Lilama 18 (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(\*\*) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm				Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	804.514.981.365	1.803.127.507.844	(1.754.586.233.160)	-	828.610.047	(37.885.468.204)	815.999.397.892
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 22	1.549.518.230	-	(2.244.518.230)	2.973.055.360	-	-	2.278.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 22	29.142.474.359	798.057.270	(32.669.595.399)	34.687.904.209	-	(634.680.324)	31.324.160.115
	<b>835.206.973.954</b>	<b>1.803.925.565.114</b>	<b>(1.789.500.346.789)</b>	<b>37.660.959.569</b>	<b>828.610.047</b>	<b>(38.520.148.528)</b>	<b>849.601.613.367</b>

(\*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính :

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	262.221.501.480	324.363.659.603
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	259.800.534.553	251.618.162.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	168.006.710.852	144.799.188.868
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	125.970.651.007	58.494.517.364
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	-	25.239.453.373
	<b>815.999.397.892</b>	<b>804.514.981.365</b>

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93018/HĐTD ký ngày 09 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0808/2017/93018/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0152/KHDN1/17NH ký ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0150/KHDN1/17NH ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 274/2017-HĐTDHM/NHCT903-Lilama 18 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.



21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành công trình</u> VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>		45.636.062.289
Giảm dự phòng trong năm		(12.016.548.542)
Hoàn nhập dự phòng		(20.341.850.676)
<b>Số dư đầu năm nay</b>		<b>13.277.663.071</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		12.150.928.374
Hoàn nhập dự phòng		(12.013.314.291)
<b>Số dư cuối năm nay</b>		<b>13.415.277.154</b>
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	6.729.701.099	11.977.596.081
- Dự phòng dài hạn	6.685.576.055	1.300.066.990
	<b>13.415.277.154</b>	<b>13.277.663.071</b>

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ là 3% (năm 2016: từ 3% đến 5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.



**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Lilama 18.1 VND	Giá trị VND
Vay dài hạn (*)	4.543.679.923	6.060.871.066	(2.973.055.360)	-	-	7.631.495.629
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	50.509.676.830	16.458.609.251	(35.485.961.479)	(4.299.301)	(564.096.929)	30.913.928.372
	<b>55.053.356.753</b>	<b>22.519.480.317</b>	<b>(38.459.016.839)</b>	<b>(4.299.301)</b>	<b>(564.096.929)</b>	<b>38.545.424.001</b>

(\*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 39/2012/93018/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.286.000.000 đồng được sử dụng để đầu tư tài sản, máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 0 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 4.543.679.923 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 5.365.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

(\*\*) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.061.971.912	311.886.081
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	14.104.470.526	24.174.471.570
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	37.913.658.943	42.029.141.238
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	9.157.987.106	13.136.652.300
	<b>62.238.088.487</b>	<b>79.652.151.189</b>

*(Handwritten signature/initials)*

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.278.055.360	1.549.518.230
Trong năm thứ hai	2.278.055.360	1.398.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.267.569.203	3.145.624.563
Sau năm năm	85.871.066	
	<b>9.909.550.989</b>	<b>6.093.198.153</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 20)	2.278.055.360	1.549.518.230
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.631.495.629</b>	<b>4.543.679.923</b>

Các khoản nợ dài hạn do thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Các khoản tiền thuế tối thiểu</b>		<b>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu</b>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả do thuế tài chính</b>				
Trong vòng một năm	34.897.985.531	33.315.169.226	31.324.160.115	28.725.629.963
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	32.943.514.203	53.789.695.665	30.913.928.372	49.801.030.409
	<b>67.841.499.734</b>	<b>87.104.864.891</b>	<b>62.238.088.487</b>	<b>78.526.660.372</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	5.602.403.538	8.578.204.519	-	-
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả</b>	<b>62.239.096.196</b>	<b>78.526.660.372</b>	<b>62.238.088.487</b>	<b>78.526.660.372</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			31.324.160.115	28.725.629.963
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>30.913.928.372</b>	<b>49.801.030.409</b>

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn góp của chủ sở hữu Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Được phép phát hành và đã góp đủ vốn</b>		
Số lượng (cổ phần)	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<b>93.886.820.000</b>	<b>93.886.820.000</b>

### Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	9.388.682

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51,005	47.886.550.000	51,005
Công ty TNHH Chứng khoán				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	7.598.810.007	8,094	6.574.460.000	7,002
Ngoại thương Việt Nam				
Các cổ đông khác	38.401.459.993	40,901	39.425.810.000	41,993
	<b>93.886.820.000</b>	<b>100</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>100</b>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>86.936.230.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.050.000.000</b>	<b>82.250.008.171</b>	<b>69.201.809.121</b>	<b>9.034.692.631</b>	<b>263.549.494.923</b>
Cổ tức công bố	6.950.590.000	-	-	-	(15.644.213.000)	-	(8.693.623.000)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.632.400.777	857.727.441	53.490.128.218
Trích lập quỹ trong năm	-	-	643.623.000	25.799.146.758	(39.342.343.137)	-	(12.899.573.379)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.693.623.000</b>	<b>108.049.154.929</b>	<b>66.847.653.761</b>	<b>10.692.420.072</b>	<b>296.246.426.762</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.899.627.600)	-	(16.899.627.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.490.543.411	1.158.143.823	24.648.687.234
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(490.000.000)	(490.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	788.107.231	26.955.954.755	(37.811.836.417)	(44.699.641)	(10.112.474.072)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.572.733)	1.572.733	-
Điều chỉnh do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	-	(93.048.231)	(232.620.577)	14.868.460	(11.317.436.987)	(11.628.237.335)
<i>Trong đó :</i>							
- Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	(48.289.385)	-	(48.289.385)
- Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-	-	-	-	(1.205.415.000)	-	(1.205.415.000)
- Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết (Thuyết minh số 5)	-	-	-	-	1.268.572.845	-	1.268.572.845
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>134.772.489.107</b>	<b>35.640.028.882</b>	<b>-</b>	<b>281.764.774.989</b>

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, trong đó 10% bằng tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu khi có văn bản chấp thuận của Bộ Xây dựng, nếu không có văn bản chấp thuận thì chi trả bằng tiền mặt. Theo thông báo số 702/TB-SGDHCM ngày 09 tháng 6 năm 2017, số cổ tức 8% còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 26.723.334.178 đồng, trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 695.059.000 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 10.021.250.316 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2016.

Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 sẽ được các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2018.

**24. NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

**25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	17.587,96	141.119,12
- Euro	EUR	209,82	554,64

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

*Báo cáo theo lĩnh vực địa lý*

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Báo cáo bộ phận</b>		
<b>Doanh thu thuần</b>		
Miền Nam	932.700.295.576	778.917.528.305
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	757.633.604.305	839.544.427.265
	<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Miền Nam	824.863.429.142	683.720.706.846
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	693.890.408.534	767.747.014.547
	<b>1.518.753.837.676</b>	<b>1.451.467.721.393</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Miền Nam	107.836.866.434	95.196.821.459
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	63.743.195.771	71.797.412.718
	<b>171.580.062.205</b>	<b>166.994.234.177</b>

**27. DOANH THU THUẦN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.688.759.983.518	1.618.461.955.570
Doanh thu khác	1.573.916.363	-
	<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>

**28. GIÁ VỐN**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.518.682.302.716	1.451.467.721.393
Giá vốn khác	71.534.960	-
	<b><u>1.518.753.837.676</u></b>	<b><u>1.451.467.721.393</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.670.811.387	466.575.393.476
Chi phí nhân công	653.099.236.445	695.199.323.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.477.833.082	42.066.375.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.588.556.508	487.581.618.075
Chi phí khác bằng tiền	76.329.855.034	57.136.189.345
	<b><u>1.779.166.292.456</u></b>	<b><u>1.748.558.900.371</u></b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	11.174.251.361	11.089.259.345
Lãi chênh lệch tỷ giá	965.026.985	1.554.982.651
	<b><u>12.139.278.346</u></b>	<b><u>12.644.241.996</u></b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	67.672.815.766	59.500.556.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.811.838.860	4.907.800.190
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.882.031.264	9.574.410.877
	<b><u>75.366.685.890</u></b>	<b><u>73.982.767.069</u></b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	34.682.258.787	34.665.980.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.691.863.171	7.879.973.653
Chi phí khác	19.240.790.481	19.410.453.312
	<b><u>61.614.912.439</u></b>	<b><u>61.956.407.433</u></b>
<b>Các khoản ghi tăng/(giảm) chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	18.661.468.800	(1.425.602.131)
	<b><u>80.276.381.239</u></b>	<b><u>60.530.805.302</u></b>

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	12.013.314.291	20.341.850.676
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ	134.736.364	1.475.376.364
Tiền thưởng, hỗ trợ	3.271.272.830	1.427.189.883
Thu nhập khác	5.471.973.244	2.823.946.101
	<b>20.891.296.729</b>	<b>26.068.363.024</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>16.537.124.107</b>	<b>4.083.291.817</b>
Các khoản bị phạt	13.143.305.273	838.912.170
Chi phí khác	3.393.818.834	3.244.379.647
	<b>4.354.172.622</b>	<b>21.985.071.207</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.497.703.270	13.924.974.507
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	56.895.227	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.554.598.497</b>	<b>13.924.974.507</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	32.430.446.044	67.109.975.009
Điều chỉnh:		
<i>Trừ: thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(545.530.786)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.703.764.078</i>	<i>989.258.946</i>
<i>Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất</i>	<i>899.837.014</i>	<i>1.525.638.580</i>
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>37.488.516.350</b>	<b>69.624.872.535</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.497.703.270</b>	<b>13.924.974.507</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56.895.227	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.554.598.497</b>	<b>13.924.974.507</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.



**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	23.490.543.411	52.632.400.777
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.431.345.474)	(10.021.250.317)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18.059.197.937</b>	<b>42.611.150.460</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.388.682	9.388.682
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.924</b>	<b>4.539</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 ước tính là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong năm 2017 nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	4.155.636.132	4.120.384.932

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.130.909.092	4.120.384.932
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	329.825.280
	<b>3.130.909.092</b>	<b>4.450.210.212</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	888.147.037.368	890.260.330.707
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	59.677.185.782
Nợ thuần	880.316.239.998	830.583.144.925
Vốn chủ sở hữu	283.633.774.989	299.257.426.762
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,10</b>	<b>2,78</b>

002  
NH  
TY  
QU  
TE  
.M  
CH

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	59.677.185.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	393.273.464.619	457.077.237.661
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169.316.249.999	185.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	5.070.818.161	8.952.849.425
	<b>575.491.330.149</b>	<b>711.320.606.201</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	888.147.037.368	890.260.330.707
Phải trả người bán và phải trả khác	155.619.728.608	147.986.813.621
Chi phí phải trả	33.308.919.942	15.070.063.144
	<b>1.077.075.685.918</b>	<b>1.053.317.207.472</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	47.521.285.162	71.382.055.619	33.492.049.980	61.424.174.283
Euro ("EUR")	5.668.497	8.839.539.513	6.108.100.798	7.261.286.833
	<b>47.526.953.659</b>	<b>80.221.595.132</b>	<b>39.600.150.778</b>	<b>68.685.461.116</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	(280.584.704)	(199.157.627)
EUR	122.048.646	(31.565.054)
	<u>(158.536.058)</u>	<u>(230.722.681)</u>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 17.762.940.747 đồng (năm 2016: giảm/tăng 17.805.206.614 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

<b>Số cuối năm</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	-	-	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.117.928.258	10.155.536.361	-	393.273.464.619
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169.316.249.999	-	-	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161	-	5.070.818.161
	<b>560.264.975.627</b>	<b>15.226.354.522</b>	-	<b>575.491.330.149</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	849.601.613.367	38.459.552.935	85.871.066	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	155.319.728.608	300.000.000	-	155.619.728.608
Chi phí phải trả	33.308.919.942	-	-	33.308.919.942
	<b>1.038.230.261.917</b>	<b>38.759.552.935</b>	<b>85.871.066</b>	<b>1.077.075.685.918</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(477.965.286.290)</b>	<b>(23.533.198.413)</b>	<b>(85.871.066)</b>	<b>(501.584.355.769)</b>
<b>Số đầu năm</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.677.185.782	-	-	59.677.185.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.970.630.265	11.106.607.396	-	457.077.237.661
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185.613.333.333	-	-	185.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	-	8.952.849.425	-	8.952.849.425
	<b>691.261.149.380</b>	<b>20.059.456.821</b>	-	<b>711.320.606.201</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	835.206.973.954	55.053.356.753	-	890.260.330.707
Phải trả người bán và phải trả khác	147.986.813.621	-	-	147.986.813.621
Chi phí phải trả	15.070.063.144	-	-	15.070.063.144
	<b>998.263.850.719</b>	<b>55.053.356.753</b>	-	<b>1.053.317.207.472</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(307.002.701.339)</b>	<b>(34.993.899.932)</b>	-	<b>(341.996.601.271)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  
 Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
 Ngoại thương Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.1  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4  
 Công ty Cổ phần Lilama 7  
 Công ty Cổ phần Lilama 10  
 Công ty Cổ phần Lilama 69.3  
 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cổ đồng  
 Công ty liên kết  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn

00-00  
 HÃNH  
 G TY  
 ỆNH  
 OITT  
 I NAN  
 2. HỒ S

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	840.220.963.129	823.284.338.066
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	43.292.038.407	27.526.768.963
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	1.208.041.728
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	12.563.935.081	1.257.000.098
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	4.004.770.209	-
<b>Cổ tức công bố</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	8.619.579.000	7.981.090.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.347.793.200	884.026.200
<b>Chi trả cổ tức bằng tiền mặt</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.788.655.000	4.433.940.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	748.774.000	429.219.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	7.620.912.923	8.124.308.455
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	197.241.863.115	190.648.564.898
Công ty Cổ phần Lilama 7	421.808.066	421.808.066
	<u>197.663.671.181</u>	<u>191.070.372.964</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	86.249.371.558	106.721.686.140
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	433.202.644	282.951.521
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	40.915.850
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	15.496.764.511	4.455.386.304
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	15.306.699.159	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.000.000.000	2.161.957.037
	<u>33.249.561.236</u>	<u>6.617.343.341</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.908.511.005
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	294.173.475
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	53.255.925
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	21.904.657



**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.391.449.249 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên đã bao gồm 5.391.449.249 đồng là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong năm này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 486.938.863 đồng, là thu nhập từ thanh lý tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm nhưng đã nhận được trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.955.313.016 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.108.678.101 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.028.221.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.010.016.111 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong năm là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản căn trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 367.062.040 đồng (năm 2016: 1.071.368.298 đồng).

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 1.256.061.340 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 933.531.170 đồng), là số tiền cổ tức trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.


**Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 158 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng



  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018

